

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2022/HNGĐ-ST

Ngày 11-8-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thúy Mở

Ông Bùi Đức Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 1, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn 7, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Văn B; địa chỉ: Thôn 1, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 10 tháng 6 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị Trần Thị N kết hôn với anh Lê Văn B trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng vào ngày 25 tháng 02 năm 2013. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong lao động làm ăn kinh tế. Bản thân anh B không quan tâm, chăm sóc gia đình. Chị N đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh B không thay đổi mà còn có quan hệ ngoại tình dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã nhau. Nay chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị và anh B đã sống ly thân nhau từ lâu, không ai quan tâm đến ai nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn B. Chị và anh Lê Văn B có 01 con chung tên Lê Đức Dũng, sinh ngày 18/02/2013. Khi ly hôn chị N xin được trực tiếp nuôi con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do chị và anh B tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị và anh B không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn B có nơi cư trú tại Thôn 1, xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Quá trình giải quyết vụ án anh Lê Văn B không hợp tác, cố tình trốn tránh. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác cho anh Lê Văn B nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai anh B vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Trần Thị N.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Lê Văn B. Giao con chung tên Lê Đức Dũng, sinh ngày 18/02/2013 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự

thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết. Chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Giấy trích lục kết hôn, xác nhận thông tin về cư trú, bản sao căn cước công dân, bản sao hộ chiếu; bản sao giấy khai sinh của con; Bản tự khai; Đơn đề nghị xét nguyện vọng của con chung; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân và Công an xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Văn B đang cư trú tại xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Lê Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Văn B.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng vào ngày 25 tháng 02 năm 2013 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo tài liệu xác minh tại địa phương và gia đình thể hiện nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, cuộc sống chung không thống nhất, vợ chồng bất đồng quan điểm trong lao động, làm ăn kinh tế nên thường xảy ra cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng chị N, anh B đã được gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn chị N, anh B đã sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án anh Lê Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh B đều vắng mặt không có lý do, thể hiện anh B không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N và không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Điều này thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh Lê Văn B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Lê Văn B.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn B có 01 con chung tên Lê Đức Dũng, sinh ngày 18/02/2013. Khi ly hôn chị N xin được trực tiếp nuôi con chung. Xét hiện nay chị Trần Thị N đang trực tiếp nuôi con chung và vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt. Cháu Lê Đức Dũng có nguyện vọng ở với mẹ nên căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung tên Lê Đức Dũng, sinh ngày 18/02/2013 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn B tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Trần Thị N khai chị và anh Lê Văn B không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặt khác, chưa có lời khai của anh Lê Văn B nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Lê Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Đức Dũng, sinh ngày 18/02/2013 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn B tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008019 ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên. Chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án Anh Lê Văn B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
 - TAND thành phố Hải Phòng;
 - VKSND huyện Thủy Nguyên;
 - Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
 - UBND xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 16 ngày 25/02/2013);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hà

